



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

★ BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015 ★ PHÁT HÀNH 03 - 2016



Phát hành
03-2016

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2015**

Trung nguyên liệu
ANGIMEX





MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2015

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

V. BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

Tên doanh nghiệp:	CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Tên giao dịch đối ngoại:	AN GIANG IMPORT EXPORT COMPANY
Tên viết tắt:	ANGIMEX
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:	1600230737 do Sở Kế hoạch và Đầu tư An Giang cấp
Vốn điều lệ:	182.000.000.000 đồng
Địa chỉ:	Số 01, đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
Số điện thoại:	(84-76) 3 841 548
Số fax:	(84-76) 3 843 239
Website:	www.angimex.com.vn
Mã cổ phiếu:	AGM



2.1. Ngày thành lập: Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang được thành lập vào năm 1976 theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23/7/1976.

2.2. Thời điểm niêm yết: Ngày 14/12/2012, 18,2 triệu cổ phiếu của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là AGM.



2.3. Các sự kiện quan trọng trong năm 2015:

**Tháng
07/2015**

Nhà máy sản xuất và chế biến lúa gạo Đa Phước đi vào hoạt động.

**Tháng
9/2015**

Phòng huấn luyện nội bộ thuộc Trung tâm Thương mại - Dịch vụ Angimex được Honda Việt Nam cấp giấy chứng nhận là Trung tâm huấn luyện do Honda Việt Nam ủy nhiệm.

**Tháng
12/2015**

Sản phẩm gạo của Công ty tiếp tục được người tiêu dùng bình chọn "Hàng Việt Nam chất lượng cao 2015"

**Tháng
09/2015**

Khởi công xây dựng Cửa hàng Thương mại - Dịch vụ Angimex Châu Đốc và đi vào hoạt động từ tháng 01/2016.

**Tháng
01/2016**

Trung tâm phát triển Vùng nguyên liệu của Công ty nhận bằng khen của UBND tỉnh An Giang về việc đã có đóng góp trong việc thực hiện liên kết sản xuất, xây dựng vùng nguyên liệu theo mô hình "Cánh đồng lớn" tại An Giang giai đoạn 2011-2015.



2.4. Thành tích trong các năm qua

Qua 39 năm hình thành và phát triển, với đội ngũ cán bộ, nhân viên giàu kinh nghiệm, tận tâm, nhiệt huyết, năng động, sáng tạo đã đưa Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang luôn nằm trong Top những Công ty hàng đầu cả nước về xuất khẩu gạo, liên tục được Bộ Công thương công nhận Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín và luôn được xếp vào Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam.



3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

Công ty tập trung phát triển 2 lĩnh vực kinh doanh chính: Lương thực và Thương mại - Dịch vụ.

3.1.1. Kinh doanh Lương thực:

Năng lực sản xuất của Công ty đạt 250.000 tấn gạo/năm, hệ thống nhà máy với tổng sức chứa 70.000 tấn và thiết bị chế biến hiện đại được phân bố tại các vùng nguyên liệu trọng điểm, giao thông thuận lợi. Sản phẩm bao gồm các loại: gạo thơm, gạo lứt, gạo Japonica, nếp, gạo trắng và gạo tẻ.

Ngoài ra, Công ty đã phát triển 02 nhãn hàng gạo tiêu dùng trong nước là An Gia và Mực Đồng.

3.1.2. Kinh doanh xe gắn máy:

Công ty đã phát triển được 03 HEAD do Honda Việt Nam ủy nhiệm; 01 Trung tâm bảo dưỡng và dịch vụ; 03 cửa hàng chuyên kinh doanh các loại xe gắn máy, xe đạp điện, phụ tùng chính hiệu Honda, cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì và sửa chữa.

3.2. Địa bàn kinh doanh

3.2.1. Kinh doanh lương thực:

Hiện tại Công ty có 09 phân xưởng và nhà máy chuyên thu mua, sản xuất, chế biến lúa gạo.

3.2.2. Kinh doanh xe gắn máy:

Trong 03 HEAD do Honda ủy nhiệm, 02 HEAD hoạt động kinh doanh tại thành phố Long Xuyên, 01 HEAD tại thành phố Châu Đốc. Ngoài ra, 01 Trung Tâm bảo dưỡng và dịch vụ hoạt động kinh doanh tại thành phố Long Xuyên, và 03 Cửa hàng chuyên kinh doanh xe gắn máy các loại, phụ tùng tại thành phố Long Xuyên, Thành phố Châu Đốc và huyện Thoại Sơn.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị:

Từ ngày 01/01/2008, Công ty chuyển đổi mô hình quản trị doanh nghiệp theo hình thức Công ty cổ phần bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị, Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc. Mô hình quản trị được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền.

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

CƠ CẤU TỔ CHỨC NĂM 2015



4.3. Các Công ty liên doanh, liên kết:

TT	Tên Công ty	Sản phẩm chính	Giá trị vốn góp/đầu tư (đồng)	Tỷ lệ vốn góp của Angimex
1	Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất khẩu gạo	236.000 USD	33%
2	Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Siêu thị hàng tiêu dùng	7.500.000.000	25%
3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội (Công ty đã chuyển nhượng hết cổ phần trong tháng 12/2015)	Kinh doanh bất động sản	150.000.000.000	25%

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu:

Công ty đặt ra các mục tiêu chủ yếu cho năm 2016 như sau:

- Doanh thu: 2.358,00 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 24,80 tỷ đồng

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Angimex tiếp tục tập trung phát triển ổn định, bền vững dựa trên 02 ngành hàng trụ cột là ngành Lương thực (xuất khẩu và tiêu thụ nội địa) và ngành Thương mại - dịch vụ, phát triển các sản phẩm mới.

Ngành Lương thực

Gạo Xuất khẩu: tiếp tục đóng vai trò chủ lực với định hướng chiến lược tăng trưởng ổn định, tập trung phát triển thị trường và sản phẩm.

Gạo Nội địa: tăng trưởng nhanh, liên tục hàng năm tạo thế đứng bền vững hơn cho ngành gạo, với chiến lược tăng trưởng tập trung vào sản phẩm và phát triển hệ thống phân phối; nghiên cứu, phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng từ lúa, gạo.

Ngành Thương mại - Dịch vụ:

Duy trì tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận với định hướng chiến lược tăng trưởng tập trung vào kinh doanh phụ tùng xe gắn máy, dịch vụ hỗ trợ, phát triển sản phẩm mới và mở rộng địa bàn kinh doanh.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Angimex chú trọng việc cải tiến công nghệ, nâng cấp, đầu tư mới trang thiết bị để tăng hiệu quả sản xuất. Ngoài ra, tất cả các phân xưởng, nhà máy chế biến, các Head, cửa hàng đều được đánh giá tác động môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.

6. Các rủi ro

6.1. Rủi ro kinh tế:

Các yếu tố như tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, mất cân đối cung cầu lương thực trong và ngoài nước, ... đều tác động đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

6.2. Rủi ro tỷ giá và lãi suất:

Rủi ro tỷ giá: sự biến động về tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu xuất khẩu của Công ty. Công ty theo dõi chặt chẽ xu hướng tỷ giá và có những ứng biến kịp thời để giảm thiểu rủi ro này.

Rủi ro lãi suất: biến động lãi suất sẽ ảnh hưởng đến chi phí lãi vay, tác động trực tiếp đến chi phí và lợi nhuận. Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua các biện pháp như tìm nguồn vốn vay ổn định và lãi vay thấp, kiểm soát hoạt động kinh doanh nhằm tăng nhanh vòng quay vốn, ...

6.3. Rủi ro về kinh doanh:

Rủi ro nguyên liệu đầu vào: nguồn cung mang tính thời vụ và chịu ảnh hưởng bởi yếu tố thời tiết, tác động đến chất lượng, sản lượng và giá cả nguyên liệu đầu vào.

Rủi ro biến động giá gạo xuất khẩu: nguồn cung dồi dào từ Ấn Độ, Thái Lan ảnh hưởng trực tiếp giá gạo xuất khẩu Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng.

Rủi ro thị trường tiêu thụ: sản lượng tiêu thụ của Công ty sẽ bị ảnh hưởng khi các thị trường tiêu thụ truyền thống như: Philippines, Indonesia, Malaysia thực hiện việc giảm nhập khẩu do thực hiện chương trình tự túc lương thực.

Các chính sách, kế hoạch kinh doanh trong từng thời điểm của Công ty Honda Việt Nam ảnh hưởng trực tiếp đến ngành hàng.

6.4. Rủi ro từ chính sách của Nhà nước:

Công ty kinh doanh trong ngành lương thực nên bất kỳ những thay đổi nào từ chính sách Nhà nước về an ninh lương thực đều tác động đến Công ty.





II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2015

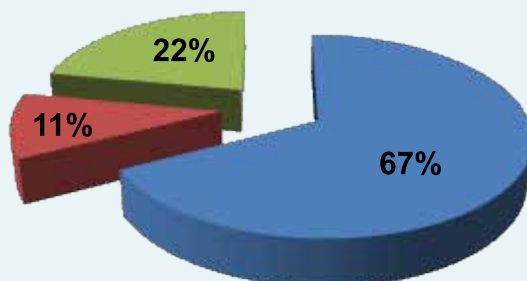
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả kinh doanh

CHỈ TIÊU (tỷ đồng)	TH 2015	So cùng kỳ	So KH 2015
1. Doanh thu	2.114,04	120%	94%
2. Tổng lợi nhuận trước thuế	60,09	983%	211%
3. Lợi nhuận sau thuế	47,36	913%	202%

CƠ CẤU DOANH THU

■ Gạo xuất khẩu ■ Gạo nội địa ■ Thương mại-Dịch vụ



1.2. Diện tích bao tiêu Vùng nguyên liệu

Loại hàng hóa	Diện tích bao tiêu (ha)			Sản lượng thu mua (tấn)		
	Thực hiện 2015	So cùng kỳ	So KH 2015	Thực hiện 2015	So Cùng kỳ	So KH 2015
Lúa hàng hóa	1.483	44%	93%	3.325	15%	38%
Lúa giống	636	170%	106%	3.458	160%	107%
Tổng cộng	2.119	63%	71%	6.783	31%	41%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Ban Điều hành

Danh sách Ban Điều hành: Ban Điều hành Công ty gồm 03 người

Ông: Nguyễn Văn Tiến - Tổng Giám đốc

Sinh năm: 1961

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế ngoại thương

** Quá trình công tác:*

- 1982 - 6/2003: Công tác tại Công ty Xuất nhập khẩu An Giang;
- 7/2003 - 12/2007: Phó Giám đốc Công ty Xuất nhập khẩu An Giang;
- 1/2008 - 12/2009: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang;
- 1/2010 - nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang;

Số cổ phần đang nắm giữ: 2.602.200 cổ phần, chiếm 14,3% vốn điều lệ (trong đó: đại diện vốn Nhà nước 2.500.000 cổ phần (13,74%), cá nhân: 102.200 cổ phần (0,56%).

** Các chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:*

- Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Angimex - Kitoku;
- Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Du lịch An Giang;
- Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Docimexco

Ông: Võ Thanh Bào - Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm: 1964

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

** Quá trình công tác:*

- 1986 - 1988: Công tác tại Sở Thương nghiệp An Giang;
- 1989 - 2005: Công tác tại Công ty Xuất nhập khẩu An Giang;
- 2006 - 12/2007: Kế toán trưởng Công ty Xuất nhập khẩu An Giang;
- 1/2008 - 12/2009: Kế toán trưởng Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang;
- 1/2010 - nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang.

Số cổ phần đang nắm giữ: 31.000 cổ phần, chiếm 0,17% vốn điều lệ

** Các chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:*

- Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Sài Gòn - An Giang (SAGICO)
- Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Angimex - Kitoku.

Ông: Huỳnh Thanh Tùng - Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Sinh năm: 1977

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán

** Quá trình công tác:*

- 10/1998 - 10/2007: Công tác tại Công ty Xuất nhập khẩu An Giang;
- 11/2007 - 12/2007: Phó Phòng Tài chính - Kế toán Công ty Xuất nhập khẩu An Giang;
- 1/2008 - 12/2009: Phó Phòng Tài chính - Kế toán Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang;
- 1/2010 - nay: Kế toán trưởng Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang;

Số cổ phần đang nắm giữ: 24.300 cổ phần, chiếm 0,13% vốn điều lệ.

2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên.

Số lượng cán bộ, nhân viên tại thời điểm 31/12/2015 là 335

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Phân theo trình độ		
	Đại học và trên đại học	118	35%
	Cao đẳng/Trung cấp	79	24%
	Lao động phổ thông	138	41%
2	Phân theo thời hạn hợp đồng		
	Lao động không xác định thời hạn	225	67%
	Lao động có thời hạn từ 1-3 năm	79	24%
	Lao động có thời hạn dưới 1 năm	31	9%

2.3. Chính sách đối với Người lao động:**2.3.1. Lương - thưởng:**

Chính sách lương: Người lao động được trả lương theo hiệu quả công việc tương ứng với từng vị trí/chức danh được phân công.

Chính sách thưởng: Công ty có chính sách tính thưởng cho Người lao động căn cứ vào hiệu quả kinh doanh của từng đơn vị và đánh giá xếp loại KPI (hiệu quả công việc) của từng cá nhân. Ngoài ra, Công ty cũng có chính sách khen thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể có sáng kiến, cải tiến được áp dụng trong công việc, mang lại hiệu quả cho Công ty.

2.3.2. Phúc lợi - đãi ngộ:

Ngoài những chính sách, chế độ theo quy định của Pháp luật, Công ty còn áp dụng các chính sách khác đối với Người lao động như:

- Trợ cấp ốm đau, tai nạn, nghỉ hậu sản, hiếu hỉ, ...
- Khen thưởng thành tích học giỏi đối với con của Người lao động và tạo điều kiện cho tham gia thực tập thực tế tại các đơn vị trong Công ty;
- Công ty luôn quan tâm đến việc đầu tư nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất, phương tiện, môi trường làm việc và nghỉ ngơi đối với Người lao động.

2.3.3. Đào tạo - tuyển dụng:

Công tác đào tạo: gồm đào tạo bên ngoài và nội bộ với nội dung chuyên sâu về quản lý điều hành, chuyên môn nghiệp vụ, ... Thường xuyên mở các buổi hội thảo chuyên đề có thực hành tại các phòng ban, đơn vị sản xuất, hỗ trợ một phần học phí cho người lao động tự học.

Công tác tuyển dụng thực hiện theo kế hoạch hàng năm và theo chiến lược phát triển trong từng giai đoạn. Các chỉ tiêu, tiêu chuẩn tuyển dụng được thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Báo cáo đầu tư năm 2015

ĐVT: tỷ đồng

STT	Hạng mục (tỷ đồng)	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	So kế hoạch
1	Xây dựng cơ bản	4,04	1,35	32%
2	Đầu tư thiết bị	1,26	1,04	87%
3	Dự án Đa Phước	54,34	43,59	80%
4	Trung Tâm Honda	5,07	4,25	83%
5	Cải tạo, mở rộng nhà máy GAT	2,25	3,37	151%
	Tổng cộng	66,97	53,60	80%

3.2. Các công ty liên doanh, liên kết:

ĐVT: đồng

Tiêu chí	Công ty TNHH Sài Gòn- An Giang	Công ty TNHH Angimex - Kitoku
Ngành nghề kinh doanh	Kinh doanh siêu thị hàng tiêu dùng.	Kinh doanh xuất nhập khẩu (gạo)
Vốn chủ sở hữu	30.000.000.000 (đồng)	716.000 USD
Tỷ lệ vốn góp của Angimex	25%	32,96%

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Năm 2015	Năm 2014	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	791,76	733,82	108%
Doanh thu	2.114,04	1.760,52	120%
Lợi nhuận trước thuế	60,09	6,11	983%
Lợi nhuận sau thuế	47,36	5,19	913%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2014
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán bằng tiền:	Lần	0,59	0,11
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	Lần	1,52	1,14
+ Hệ số thanh toán nhanh:	Lần	0,91	0,27
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	51,59	52,88
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	106,55	112,22
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	2,64	2,40
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,26	0,29
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	12,36	1,50
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,98	0,71

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1. Cổ phần:

- Tổng số lượng cổ phần: 18.200.000 cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
 - + Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 18.200.000 cổ phiếu
 - + Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

5.2. Cơ cấu cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
I. Cổ đông trong nước:			17.882.000	98,25%
1	Tổ chức	3	15.187.200	83,45%
	<i>Trong đó cổ đông nhà nước</i>	<i>1</i>	<i>5.126.550</i>	<i>28,17%</i>
2	Cá nhân	309	3.012.790	16,55%
II. Cổ đông ngoài nước:		1	10	0%
1	Tổ chức	-	-	-
2	Cá nhân	1	10	0%
Tổng cộng			18.200.000	100%

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không.

5.5. Các chứng khoán khác: không.

6. Hoạt động cộng đồng và trách nhiệm xã hội:

Trong năm 2015, Angimex không ngừng nỗ lực thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với cộng đồng thông qua các chương trình thiết thực và ý nghĩa, cụ thể:

- Luôn đồng hành và tích cực ủng hộ chương trình xây dựng nông thôn mới thông qua nguồn quỹ "Angimex phát triển nông thôn"; trao tặng quà cho các hộ nghèo, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa nhân dịp Lễ, Tết, ... với tổng trị giá trên 400 triệu đồng;
- Tổ chức Hội thi "Cùng Angimex lái xe an toàn" và thay nhót miễn phí cho Nông dân tại huyện Thoại Sơn; phối hợp cùng Đoàn khối Doanh nghiệp tỉnh tổ chức giao lưu, chia sẻ kiến thức An toàn giao thông cho Đoàn viên Thanh niên An Giang;
- Thực hiện chương trình "Nụ cười ngày mai" cho học sinh Cấp 3 Trường Trung học Võ Thị Sáu, tài trợ quỹ khuyến học của trường.





III. BÁO CÁO & ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm 2015 diễn ra trong bối cảnh thị trường toàn cầu có nhiều bất ổn, kinh tế thế giới chưa lấy lại được đà tăng trưởng, phục hồi chậm. Giá dầu thô giảm mạnh dẫn đến giá cả hàng hóa có xu hướng giảm nhanh, ảnh hưởng đến các nước xuất khẩu. Tuy nhiên 2015, kinh tế Việt Nam tiếp tục phát triển ổn định, lạm phát và tỷ giá được kiểm soát tốt tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh.

Tồn kho gạo thế giới đầu năm 2015 còn rất lớn cùng với việc Thái Lan đẩy mạnh bán ra tồn kho làm giá gạo thế giới duy trì ở mức thấp gây nhiều khó khăn trong hoạt động xuất khẩu gạo của các nước.

Do tác động của hiện tượng El Nino, sản xuất gạo thế giới bị ảnh hưởng, nhu cầu gạo các nước nhập khẩu lớn: Trung Quốc, Philippines, Indonesia, ... tăng số lượng góp phần hạn chế đà sụt giảm giá gạo thế giới vào cuối năm 2015.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm

1.1. Ngành Gạo xuất khẩu

Năm 2015, số lượng gạo xuất khẩu của Công ty đạt 149.000 tấn, tăng 31% so cùng kỳ; doanh thu đạt 1.433 tỷ đồng, tăng 19% so cùng kỳ. Tỷ trọng gạo chất lượng cao ngày càng tăng, chiếm hơn 30% trong tổng khối lượng xuất khẩu năm 2015, tăng 37% so cùng kỳ.

1.2. Ngành Gạo nội địa

Năm 2015, sản lượng gạo tiêu thụ nội địa đạt 22.680 tấn tăng 103% so cùng kỳ; doanh thu đạt 222 tỷ đồng, tăng 97% so cùng kỳ. Đây là tín hiệu tốt cho ngành hàng trong những năm tiếp theo. Tuy nhiên, ngành hàng vẫn còn gặp một số khó khăn:

- Thị trường gạo nội địa cạnh tranh ngày càng gay gắt do nhiều doanh nghiệp mới tham gia, đã tung ra nhiều sản phẩm mới với nhiều mẫu mã bao bì, chủng loại, ... Tuy nhiên, dung lượng thị trường này vẫn còn rất lớn.

- Việc phát triển thương hiệu gạo Angimex ra các tỉnh, thành khác gặp nhiều khó khăn do hệ thống phân phối chưa rộng khắp, công tác Marketing chưa hiệu quả. Ngoài ra, do logistic chưa đồng bộ dẫn đến chi phí cao đã làm giảm tính cạnh tranh so với các sạp gạo kênh truyền thống.

1.3. Ngành Thương mại - Dịch vụ

Năm 2015, thị trường xe gắn máy Việt Nam được đánh giá đã gần đạt ngưỡng bão hòa, nhu cầu mới không còn nhiều. Ngành Thương mại - Dịch vụ vẫn duy trì tăng trưởng ổn định với mức doanh thu đạt 460 tỷ đồng, tăng 3% so cùng kỳ. Đặc biệt, mảng kinh doanh phụ tùng và dịch vụ sửa chữa tăng trưởng mạnh với mức tăng lần lượt là 22% và 47% so cùng kỳ.

Cạnh tranh gay gắt giữa các nhà sản xuất lớn khi sản lượng tung ra thị trường tiếp tục tăng, các nhà máy sản xuất mới liên tục được khánh thành, số lượng mẫu mã xe ngày càng đa dạng là những khó khăn lớn cho ngành Thương mại - Dịch vụ của Công ty.

Hệ thống quản trị (trên cơ sở từ Honda Việt Nam) vận hành tốt và lượng bán xe máy của ngành tương đối ổn định, trong khi thị trường xe máy Việt Nam sụt giảm và có dấu hiệu bão hòa.

1.4. Lúa giống & Vùng nguyên liệu

Lượng mưa ít, hạn hán khiến các Công ty sản xuất kinh doanh lúa giống gặp rất nhiều khó khăn. Lượng tiêu thụ lúa giống trong năm 2015 giảm mạnh, đặc biệt tại các tỉnh Kiên Giang, Trà Vinh, Bạc Liêu.

* Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Sản lượng tiêu thụ ngành Gạo xuất khẩu tăng trưởng trở lại trong năm 2015 sau 3 năm sụt giảm.
- Sản lượng và doanh thu ngành Gạo nội địa tăng hơn 2 lần so với năm trước.
- Hoạt động kinh doanh phụ tùng và dịch vụ sửa chữa của ngành hàng Thương mại - Dịch vụ tăng trưởng ấn tượng.
- Sản phẩm lúa giống của Công ty ngày càng được các Công ty đối tác và bà con nông dân tin cậy.
- Khánh thành Nhà máy chế biến lúa gạo Đa Phước.
- Khởi công xây dựng Cửa hàng Thương mại - Dịch vụ Angimex tại Châu Đốc.

2. Tình hình tài chính.

2.1. Tình hình tài sản

Tổng tài sản của Công ty đến cuối năm 2015 là 791,76 tỷ đồng, tăng 58 tỷ đồng, tương ứng tăng 7% so với đầu năm. Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn tăng 177 tỷ đồng do Công ty tăng cường giao hàng và thu tiền cuối năm.
- Tài sản dài hạn giảm 119 tỷ đồng, chủ yếu do Công ty hoàn tất chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội.

2.2. Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả của Công ty đến cuối năm 2015 là 408 tỷ đồng, tăng 20 tỷ đồng tương ứng tăng 5% so với đầu năm. Trong năm, Công ty đã trả trước và đúng hạn các khoản nợ phải trả.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn trong năm 2015 là 1,52 lần, tăng 0,38 lần so với năm 2014.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Công ty tiếp tục duy trì chính sách trả lương theo hệ số công việc. Bên cạnh đó, hoạt động đào tạo cũng luôn được chú trọng nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và tay nghề cho người lao động.

Ngoài ra, để tăng sản lượng bán hàng, Công ty đã ban hành chính sách trả lương bán hàng cho đội ngũ bán hàng toàn Công ty. Đây là khoản thu nhập tăng thêm ngoài lương công việc được hưởng cố định hàng tháng.

Sắp xếp, phân công lại lao động và giải quyết thỏa đáng chính sách nghỉ việc cho các lao động dôi dư sau khi giải thể 03 phân xưởng (tháng 3/2015).

4. Kế hoạch kinh doanh 2016

4.1. Nhận định:

Chính trị - Kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến khó lường; xung đột chính trị diễn ra nhiều khu vực, sự phá giá đồng tiền của các nước lớn đặc biệt là Trung Quốc ảnh hưởng đến thương mại toàn cầu.

Kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng ổn định trong năm 2016, tỷ giá và lạm phát tiếp tục được kiểm soát.

Ảnh hưởng El Nino dự báo tác động giảm sản lượng gạo thế giới trong năm 2016.

Dự báo từ năm 2016 lĩnh vực xuất khẩu gạo của Việt Nam bước vào giai đoạn phục hồi.

Thị trường bán lẻ Việt Nam năm 2016 được đánh giá sẽ tiếp tục tăng trưởng nhanh.

4.1.1. Ngành Lương thực

4.1.1.1. Gạo xuất khẩu.

a. Tình hình thế giới

Dự báo thương mại 2016 ở mức 42 triệu tấn, giảm nhẹ 0,5 triệu tấn so với năm 2015.

* *Dự báo nhập khẩu năm 2016:*

- Trung Quốc: tiếp tục là quốc gia nhập khẩu lớn nhất thế giới với hạn ngạch cho năm 2016 là 5,3 triệu tấn, ngoài ra Trung Quốc cũng nhập khẩu lượng lớn thông qua đường tiểu ngạch từ Việt Nam, Myanmar.
- Philippines: USDA dự báo nhập khẩu 1,8 triệu tấn, tương đương năm 2015.
- Indonesia: dự kiến nhập khẩu 1,3 triệu tấn, tăng nhẹ so với năm 2015 là 1,25 triệu tấn.
- Nigeria: vẫn duy trì ở mức cao là 3 triệu tấn, tuy nhiên đã giảm so với mức 4 triệu của năm 2015.

* *Dự báo xuất khẩu năm 2016:*

- Việt Nam: dự báo xuất khẩu khoảng 6,5 triệu tấn.
- Thái Lan: dự báo xuất khẩu 10 triệu tấn, tương đương năm 2015.
- Ấn Độ: 9,5 triệu tấn, giảm so với mức 11,5 triệu tấn của năm 2015.
- Pakistan: tăng lên 4,5 triệu tấn từ mức 4 triệu tấn năm 2015.

b. Tình hình trong nước

Tồn kho cuối năm 2015 chuyển sang 2016 ở mức thấp do giao hàng nhiều cho hợp đồng tập trung Philippines và Indonesia vào cuối năm 2015.

Năm 2016, dự báo nhu cầu của các nước Indonesia, Philippines tăng, điều này sẽ tác động đến giá gạo trong nước. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ phải chịu sự cạnh tranh quyết liệt với Thái Lan do quốc gia này còn nguồn tồn kho lớn.

Hiệp định TPP được thông qua và dự kiến có hiệu lực từ năm 2018 vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với ngành gạo của Việt Nam, do vậy cần phải tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm.

4.1.1.2. Gạo nội địa

Cạnh tranh thị trường ngày càng cao, do nhiều doanh nghiệp quan tâm hơn thị trường nội địa song thị phần còn rất lớn.

Việc hình thành AEC (miễn giảm thuế nhập khẩu) vào cuối năm 2015 vừa là cơ hội, vừa là thử thách khi gạo chất lượng cao nhập khẩu từ các nước khối Asean có thể tràn vào thị trường Việt Nam.

4.1.2. Ngành Thương mại - Dịch vụ

Thị trường xe gắn máy dần đi vào ngưỡng bão hòa, tuy nhiên nhu cầu về phụ tùng và dịch vụ vẫn có xu hướng tăng.

Vẫn chịu sự điều tiết hàng hóa từ Công ty Honda Việt Nam.

4.1.3. Ngành Giống và Vùng nguyên liệu

Nhu cầu sử dụng giống xác nhận trong canh tác lớn, song nguồn cung vẫn chưa đủ.

4.2. Định hướng năm 2016

4.2.1. Ngành Lương thực

4.2.1.1. Gạo xuất khẩu

Đẩy mạnh tiêu thụ gạo thơm, gạo chất lượng cao; tăng sản lượng tiêu thụ tại thị trường Châu Âu và Nam Mỹ. Chuẩn bị nguồn lực để xuất khẩu gạo túi nhỏ khi tham gia TPP.

Xâm nhập trở lại một cách mạnh mẽ và tăng tỷ trọng đối với khách hàng là tập đoàn.

4.2.1.2. Gạo nội địa

Tập trung phát triển khách hàng doanh nghiệp, kênh hiện đại nhằm gia tăng sản lượng, doanh thu và lợi nhuận. Duy trì và tái cấu trúc lại hệ thống đại lý, thay đổi dần thói quen mua gạo và đưa thương hiệu gạo Công ty vào tâm trí người tiêu dùng.

4.2.2. Ngành Thương mại - Dịch vụ

Duy trì kinh doanh các sản phẩm xe nhãn hiệu Honda kết hợp với các nhãn hiệu khác Honda (tại các Cửa hàng tổng hợp); phát triển mảng phụ tùng, dịch vụ và các dịch vụ tích hợp với ngành hàng, mở rộng địa bàn kinh doanh sang các tỉnh lân cận.

4.2.3. Ngành Giống và Vùng nguyên liệu

Mở rộng hệ thống phân phối ở các tỉnh ĐBSCL, miền Đông, doanh nghiệp, tham gia các chương trình của Viện lúa,... đặc biệt chú trọng phát triển hệ thống phân phối qua thị trường Campuchia.

4.3. Kế hoạch kinh doanh 2016

CHỈ TIÊU (tỷ đồng)	KH 2016	TH 2015	So sánh
1. Doanh thu	2.358,00	2.114,04	112%
2. Lợi nhuận trước thuế	24,80	60,09	41%
3. Lợi nhuận sau thuế	21,14	47,36	45%

4.4. Kế hoạch phát triển Vùng nguyên liệu

Khoản mục	Diện tích bao tiêu (ha)			Sản lượng thu mua (tấn)		
	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện 2015	So sánh	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện 2015	So sánh
Lúa hàng hóa	5.000	1.483	337%	28.000	3.325	842%
Lúa giống	670	636	105%	3.700	3.458	107%
Tổng cộng	5.670	2.119	268%	31.700	6.783	838%

4.5. Kế hoạch Đầu tư

STT	Hạng mục	KH 2016 (tỷ đồng)	TH 2015 (tỷ đồng)	So sánh
1	Xây dựng cơ bản	1,00	1,35	77%
2	Đầu tư thiết bị	2,00	1,04	182%
3	Dự án Đa Phước (nâng cấp trong 2016)	2,00	43,59	5%
4	Sửa chữa Trung tâm Honda	2,00	4,25	48%
5	Cải tạo, mở rộng NM GAT	11,00	3,37	324%
6	Cải tạo kho Hòa An	5,00		
7	Cải tạo kho Thoại Sơn	1,50		
8	Cải tạo phân xưởng Bình Thành	21,50		
	TỔNG CỘNG	46,00	53,60	86%

4.6 Kế hoạch Đào tạo

STT	Nội dung	Số khóa	Đối tượng	KH 2016 (triệu đồng)
A	ĐÀO TẠO NỘI BỘ	6		300
1.	Ngành Lương thực	4		200
	- Gạo xuất khẩu	2	-	100
	- Gạo nội địa	2	-	100
2.	Ngành Thương mại - Dịch vụ	2	-	100
B	ĐÀO TẠO BÊN NGOÀI	8		100
1	Nghịệp vụ Kế toán - Tài chính	2	CBNV	20
2	Nghịệp vụ XNK - Hải quan	1	CBNV	10
3	Nghịệp vụ về Kiểm soát nội bộ	2	CBNV	10
4	Các khóa thuộc TTPT Vùng nguyên liệu	3	CBNV	20
5	Các khóa học do Honda tổ chức	-	CBNV Honda	30
6	Các khóa khác phát sinh ngoài KH	-	-	10
TỔNG CỘNG		14		400

4.7. Giải pháp

4.7.1. Ngành Gạo xuất khẩu

- Tập trung nhiều hơn vào việc kiểm soát chất lượng.
- Chuẩn bị các nguồn lực khi TPP có hiệu lực.
- Thực hiện theo các tiêu chí Gạo an toàn.
- Phát triển thị trường Gạo an toàn: tại các thị trường Mỹ, EU, Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, ...

4.7.2. Ngành Gạo nội địa

* Sản xuất

- Duy trì và cải tiến tốt hơn hệ thống ISO 22000 & HACCP, nghiên cứu và triển khai hệ thống BRC, làm công cụ kiểm soát chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Cải tạo, nâng cấp mở rộng kho Nhà máy Gạo An toàn, đầu tư thêm máy tách màu tăng công suất xuất hàng.

* Bán hàng

- Tập trung phát triển mở rộng khách hàng doanh nghiệp, tăng cường hoạt động chăm sóc khách hàng.
- Bán lẻ: xác định cơ cấu thị trường, nhân sự theo hướng tập trung vào siêu thị và hệ thống cửa hàng trực thuộc.

* Logistic

- Gắn kết chặt chẽ các nhà cung cấp bao bì, vận chuyển, giao nhận.
- Lập hồ sơ thống kê lịch sử (lỗi giao hàng), đánh giá từng nhà cung cấp và cùng với nhà cung cấp tìm các giải pháp khắc phục, cải tiến dịch vụ.

4.7.3. Ngành Thương mại - Dịch vụ

- Phát huy dịch vụ sửa chữa với mục tiêu cao hơn năm 2015 ít nhất 15%.
- Đẩy mạnh tìm kiếm nguồn hàng bên ngoài bổ sung cho các HEAD/Cửa hàng để ổn định doanh số và lợi nhuận.
- Tích cực thực hiện các chương trình Marketing, PR thúc đẩy bán hàng và tăng doanh số dịch vụ.
- Mở rộng kinh doanh sang địa bàn các tỉnh trên cơ sở mua lại các HEAD hiện có của doanh nghiệp khác.

4.7.4. Ngành Giống và Vùng nguyên liệu:*** Sản xuất**

- Xây dựng vùng nguyên liệu lúa chất lượng cao, an toàn đạt tiêu chuẩn xuất khẩu gạo thương hiệu
- Tiếp tục mở rộng diện tích sản xuất giống.

*** Bán hàng**

- Đảm bảo chất lượng sản phẩm theo quy định nhằm khẳng định thương hiệu.
- Cải tiến bao bì đóng gói theo hướng nâng cao chất lượng, đẹp, bền.

*** Marketing**

- Tiếp tục mở rộng hệ thống phân phối ra các tỉnh ĐBSCL, miền Đông. Tiếp cận khách hàng doanh nghiệp, tham gia các chương trình của Viện lúa... và hướng đến thị trường Campuchia.

4.8. Giải pháp quản trị:

- Cơ cấu lại mô hình quản lý phù hợp theo định hướng và mục tiêu kinh doanh.
- củng cố hệ thống quản trị Công ty.
- Cấu trúc lại hệ thống nhà máy/phân xưởng theo hướng tách thành 02 nhóm sản phẩm chuyên biệt: (1) gạo chất lượng cao, gạo an toàn và (2) gạo trắng thông dụng.
- Hệ thống thông tin nội bộ đáp ứng được yêu cầu nhanh và thông suốt để xử lý giải quyết kịp thời và hạn chế sai sót.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không

An Giang, ngày 22 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN TIẾN



IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

1.1. Về hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2015	So KH 2015	ĐVT: Tỷ đồng So năm 2014
Doanh thu	2.114,04	94%	120%
Lợi nhuận trước thuế	60,09	211%	983%

Kết quả kinh doanh của Công ty năm 2015 vượt kế hoạch lợi nhuận, tuy nhiên trong đó lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không đạt kế hoạch do ngành Gạo xuất khẩu không đạt chỉ tiêu.

1.2. Về đầu tư:

1.2.1. Đầu tư tài chính:

Trong tháng 12 năm 2015, Công ty đã thoái vốn 150 tỷ đồng cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội với giá trị chuyển nhượng cổ phần là 210 tỷ đồng.

1.2.2. Đầu tư tài sản cố định:

Quy mô đầu tư năm 2015 phù hợp với năng lực hoạt động của Công ty và theo kế hoạch đầu tư được ĐHĐCĐ phê duyệt, trong đó hoàn tất xây dựng Nhà máy chế biến lúa gạo Đa Phước (tại An Giang) đi vào hoạt động vào tháng 7/2015 và Cửa hàng Thương mại - Dịch vụ Angimex Châu Đốc (tại An Giang) khai trương vào đầu tháng 1/2016.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động Công ty phù hợp theo định hướng và mục tiêu của ĐHĐCĐ thông qua, chấp hành và thực thi tốt các nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ Công ty, thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Công tác quản lý tài chính được quản lý tốt, an toàn; hoạt động Công ty được duy trì ổn định; công tác quản lý chất lượng sản phẩm được chú trọng ưu tiên hàng đầu. Hội đồng quản trị đánh giá cao sự nỗ lực, tinh thần làm việc có trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Cán bộ - Nhân viên trong mọi hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị.

* Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2016

- Doanh thu: 2.358,00 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 24,80 tỷ đồng

Năm 2016 là năm đầu tiên của Nhiệm kỳ lần thứ III của Hội đồng quản trị, chúng tôi rất tin tưởng Hội đồng quản trị mới sẽ thực hiện thành công định hướng và những trọng trách được ĐHĐCĐ giao phó, đưa Công ty ngày càng phát triển bền vững và mang đến lợi ích tốt nhất cho Người lao động và Cổ đông.

Thay mặt Hội đồng quản trị, xin cảm ơn sự tin tưởng và ủng hộ của quý Cổ đông và Nhà đầu tư, xin gởi lời tri ân sâu sắc đến toàn thể Cán bộ - Nhân viên, những người đã đóng góp quan trọng nhất cho sự phát triển của Công ty ngày hôm nay.

Trân trọng,

An Giang, ngày 22 tháng 3 năm 2016

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CAO MINH LÃM

V. BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị gồm 7 thành viên.

Thành viên Hội đồng quản trị đương nhiệm:

STT	Danh sách thành viên HĐQT	Tỷ lệ sở hữu CP		Thành viên HĐQT		Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các công ty khác
		Cổ phần đại diện	Cổ phần cá nhân	Độc lập	Không điều hành	
1	Cao Minh Lãm Chủ tịch	14,43%	0,46%		x	3
2	Huỳnh Văn Thôn Phó Chủ tịch	4,94%	0,27%	x	x	1
3	Nguyễn Văn Kim Thành viên	30,00%	0%		x	3
4	Nguyễn Thanh Sử Thành viên	6,78 %	0%		x	4
5	Đoàn Minh Thư Thành viên	6,78%	0%		x	5
6	Nguyễn Văn Tiến Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	13,73%	0,56%			3
7	Trần Vũ Ngọc Tường Thành viên	6,78%	0%		x	2

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: chưa thành lập tiểu ban.

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị triển khai các hoạt động phù hợp theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế quản trị và Luật Doanh nghiệp.

- Hội đồng quản trị đã tổ chức 12 phiên họp định kỳ và bất thường trong năm 2015 cho đến tháng 3 năm 2016 để xem xét, đánh giá, hoạch định hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư, xem xét hoàn thiện cấu trúc hệ thống quản trị, cải tiến hệ thống lương, thưởng để tạo động lực thúc đẩy tăng năng suất, xử lý khi cổ đông có ý kiến góp ý, đồng thời công bố thông tin đúng quy định và minh bạch cho cổ đông và nhà đầu tư. (Chi tiết từng nội dung được thông qua trong các cuộc họp đã được liệt kê trong Báo cáo tình hình quản trị Công ty)

- Luôn giám sát hoạt động quản lý kinh doanh, tài chính, đầu tư của Tổng Giám đốc, thường xuyên làm việc với Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong việc thực thi Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.

- Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận.

1.4. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị.

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích năm 2015.

* Chủ tịch Hội đồng quản trị không nhận thù lao 15 triệu đồng/tháng vì đã có lương chuyên trách tại Công ty. Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 357/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015 là: 82 triệu đồng/tháng.

* Tổng tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách và Ban Điều hành là 176 triệu đồng/tháng.



b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số CP sở hữu đầu kỳ		Số CP sở hữu cuối kỳ		Lý do Tăng/giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
			320	0,002%	0	0%	
1	Huỳnh Thanh Tuyết	Chị của Ông Huỳnh Văn Thôn Phó Chủ tịch HĐQT	10.000	0,054%	0	0%	Bán cổ phiếu
2	Nguyễn Tùng	Con của Ông Nguyễn Văn Tiến Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty	0	0%	5.000	0,027%	Mua cổ phiếu

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với Cổ đông nội bộ:

Công ty có các giao dịch với các tổ chức có liên quan như sau:

Năm 2015	
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	
- Nhận chia cổ tức	2.543.786.158
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	
- Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	1.220.100.000
- Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	639.394.200
- Mua sản phẩm (gạo, tấm ...)	838.158.250
- Nhận chia cổ tức	1.070.250.000
Công ty Cổ phần Docitrans.	
- Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	17.229.500
- Mua sản phẩm (chi phí vận chuyển gạo)	1.315.866.825
- Nhận tiền gửi	5.100.000.000
- Tiền lãi	157.805.733
Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời.	
- Bán sản phẩm (xe gắn máy, phụ tùng)	817.576.513
- Mua sản phẩm (bao bì)	2.769.867.890

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty đã thực hiện đúng theo Quy chế quản trị công ty, minh bạch trong hoạt động và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật.





2. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát được quy định trong Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang và Luật Doanh nghiệp.

Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định, Ban Kiểm soát xin báo cáo đến Quý cổ đông kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2015 như sau :

A. Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2015:

Giám sát, kiểm tra việc quản lý và thực hiện kế hoạch lợi nhuận năm 2015 của Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Điều hành, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của các hoạt động kinh doanh trong năm 2015 theo các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2015.

Kiểm tra và giám sát việc ban hành các nghị quyết, quyết định của HĐQT và Ban Điều hành.

Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Xem xét báo cáo 6 tháng và Báo cáo tài chính của Công ty năm 2015 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty Ernst & Young.

Trong năm 2015 Ban Kiểm Soát đã tổ chức các cuộc họp của Ban Kiểm Soát, bao gồm đánh giá hoạt động kế toán và tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty trong 6 tháng đầu năm và cả năm 2015.

B. Kết quả của hoạt động kiểm tra và giám sát của Ban Kiểm soát:

1. Về tình hình tài chính, kế toán của Công ty:

Ban Kiểm Soát đánh giá cao việc lựa chọn Công ty TNHH Ernst & Young làm công ty kiểm toán. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu về các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc tổ chức công tác tài chính kế toán, thực hiện hạch toán, kế toán và lập các báo cáo tài chính đầy đủ hàng quý, đảm bảo tính chính xác, trung thực, hợp pháp.

Ban Kiểm Soát xác nhận các số liệu tài chính được đưa ra trong Báo cáo của HĐQT trình Đại hội đồng cổ đông là thể hiện trung thực tình hình kế toán tài chính hiện tại của Công ty. Những số liệu chính về tình hình tài chính đến 31/12/2015:

Bảng 1: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2015:

Đơn vị tính: tỷ đồng

A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	611,138
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	234,682
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	25,440
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	95,595
IV.	Hàng tồn kho	247,623
V.	Tài sản ngắn hạn khác	7,798
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	180,498
I.	Các khoản phải thu dài hạn	371
II.	Tài sản cố định	150,891
III.	Tài sản dở dang dài hạn	8,387
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10,561
V.	Tài sản dài hạn khác	10,288
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	791,635



A.	NỢ PHẢI TRẢ	408,393
I.	Nợ ngắn hạn	401,065
II.	Nợ dài hạn	7,328
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	383,242
I.	Vốn cổ phần	182,000
II.	Quỹ đầu tư phát triển	112,527
III.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,021
IV.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	83,694

2. Về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty:

Nổi bật trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2015 là thanh lý khoản đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội, Công ty đã thu về 210 tỷ đồng, lãi đầu tư 60 tỷ đồng. Việc thoái vốn khoản đầu tư này hoàn toàn tuân thủ theo quy chế tài chính, Điều lệ của Công ty.

Trong năm 2015, Ban Kiểm Soát không nhận thấy bất kỳ dấu hiệu bất thường nào trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Tất cả các hoạt động của Công ty đều tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ của Công ty và các quy định khác của pháp luật.

Kết quả sản xuất kinh doanh và số liệu kế toán đã được kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác và hợp pháp trong việc ghi chép số liệu.

Công ty đã hoàn toàn tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Bảng 2: Số liệu về kết quả kinh doanh tính đến ngày 31/12/2015:

Đơn vị tính: tỷ đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.114,044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22,417
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.091,627
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.960,995
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	130,632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	76,349
7. Chi phí tài chính	28,422
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	21,041
8. Chi phí bán hàng	112,991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,404
10. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh	46,162
11. Thu nhập khác	15,343
12. Chi phí khác	1,418
13. Lợi nhuận khác	13,925
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60,087
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	47,358

3. Về công tác quản trị và điều hành:

a. Hội đồng quản trị

HĐQT đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý của mình, tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định khác của pháp luật.

HĐQT đã thực hiện hợp lệ các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

Các nghị quyết của HĐQT đã được ban hành tuân thủ thẩm quyền của HĐQT và nội dung của các nghị quyết này tuân thủ các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ của Công ty, và các quy định khác của pháp luật.

b. Ban Điều hành

Ban Kiểm Soát nhận thấy rằng Ban Điều hành đã thực hiện các hoạt động kinh doanh của Công ty với hiệu quả cao và tuân thủ đúng các nghị quyết của HĐQT.

c. Kết luận

Các hoạt động của Công ty trong năm qua tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ của Công ty, các quy định liên quan và chấp hành đúng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của HĐQT. Hoạt động công bố thông tin của Công ty cũng tuân thủ theo các quy định liên quan áp dụng cho doanh nghiệp niêm yết.

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

CÔNG TY
CP
XUẤT NHẬP KHẨU
AN GIANG

TP. LONG XUYỀN - T. AN GIANG

TRẦN HỮU HIỆP





VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức Công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cao Minh Lãm	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Văn Thôn	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Kim	Thành viên	
Ông Trần Vũ Ngọc Tường	Thành viên	
Bà Vũ Thu Mười	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Thông	Thành viên
Ông Bùi Việt Dũng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thanh Bào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Quách Vũ Khương	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tiến

Ngày 3 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
 Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") được lập ngày 3 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Quang Minh
 Phó Tổng Giám đốc
 Giấy CNĐKHN kiểm toán
 Số: 0426-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sang
 Kiểm toán viên
 Giấy CNĐKHN kiểm toán
 Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		611.137.717.711	434.129.035.236
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	234.682.100.627	40.188.094.759
111	1. Tiền		29.359.100.627	8.048.094.759
112	2. Các khoản tương đương tiền		205.323.000.000	32.140.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		25.440.000.000	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	25.440.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		95.594.609.022	37.047.900.866
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	90.263.136.828	34.011.890.853
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	4.003.291.430	1.806.461.180
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.916.456.314	1.761.911.083
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(588.275.550)	(532.362.250)
140	IV. Hàng tồn kho	9	247.623.041.879	332.445.961.142
141	1. Hàng tồn kho		254.184.981.450	341.838.465.294
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.561.939.571)	(9.392.504.152)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.797.966.183	4.447.078.469
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		471.152.082	234.590.479
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.326.814.101	3.651.776.137
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	-	560.711.853
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		180.497.713.713	299.693.752.320
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		371.000.000	371.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		371.000.000	371.000.000
220	II. Tài sản cố định		150.890.756.500	125.470.470.966
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	121.075.241.421	95.602.680.887
222	Nguyên giá		237.113.647.767	198.839.040.731
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(116.038.406.346)	(103.236.359.844)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	29.815.515.079	29.867.790.079
228	Nguyên giá		29.903.801.746	29.903.801.746
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(88.286.667)	(36.011.667)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		8.386.610.896	3.114.798.990
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	8.386.610.896	3.114.798.990
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	10.561.098.000	162.043.062.940
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.1	10.451.148.000	160.451.148.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	109.950.000	2.260.573.075
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(668.658.135)
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.288.248.317	8.694.419.424
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.790.367.195	7.131.807.116
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	1.497.881.122	1.562.612.308
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		791.635.431.424	733.822.787.556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

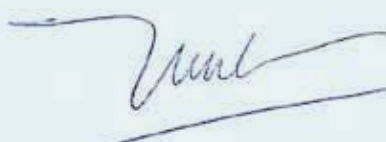
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		408.393.373.855	388.038.486.570
310	I. Nợ ngắn hạn		401.065.027.355	381.312.906.070
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	13.027.087.841	10.198.810.859
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5.872.641.193	12.552.826.160
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.861.319.044	148.799.474
314	4. Phải trả người lao động		11.883.154.753	4.885.082.789
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.452.411.808	1.281.824.760
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.004.904.814	4.044.250.941
320	7. Vay ngắn hạn	20	350.556.370.347	339.965.786.395
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	5.407.137.555	8.235.524.692
330	II. Nợ dài hạn		7.328.346.500	6.725.580.500
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		7.328.346.500	6.725.580.500
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		383.242.057.569	345.784.300.986
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	383.242.057.569	345.784.300.986
411	1. Vốn cổ phần		182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		112.527.000.000	112.008.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.021.000.000	4.865.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		83.694.057.569	46.911.300.986
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.336.300.986	41.724.990.951
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		47.357.756.583	5.186.310.035
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		791.635.431.424	733.822.787.556



Trần Phước Hưng

Người lập

Ngày 3 tháng 3 năm 2016



Huỳnh Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tiến

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02-DN

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.114.043.691.483	1.761.030.408.541
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(22.417.144.360)	(505.521.211)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.091.626.547.123	1.760.524.887.330
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.960.994.833.566)	(1.655.489.052.046)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.631.713.557	105.035.835.284
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	76.348.699.306	31.323.934.819
22	7. Chi phí tài chính	25	(28.422.386.199)	(35.199.624.636)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(21.041.236.827)	(27.832.799.762)
25	8. Chi phí bán hàng		(112.991.402.076)	(84.512.407.764)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(19.404.387.734)	(16.754.973.686)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		46.162.236.854	(107.235.983)
31	11. Thu nhập khác	27	15.343.083.569	6.301.101.697
32	12. Chi phí khác	27	(1.418.251.820)	(82.763.473)
40	13. Lợi nhuận khác	27	13.924.831.749	6.218.338.224
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.087.068.603	6.111.102.241
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(12.664.580.834)	(947.404.514)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.2	(64.731.186)	22.612.308
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47.357.756.583	5.186.310.035
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.602	241
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	2.602	241



Trần Phước Hưng
Người lập
Ngày 3 tháng 3 năm 2016



Huỳnh Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03-DN

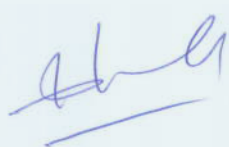
VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		60.087.068.603	6.111.102.241
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	17.920.704.926	17.259.471.141
03	Dự phòng		225.348.719	8.194.194.849
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23,2,25	(88.605.062)	678.288.674
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(74.197.087.048)	(24.561.398.592)
06	Chi phí lãi vay	25	21.041.236.827	27.832.799.762
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.988.666.965	35.514.458.075
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(70.430.111.570)	22.153.985.277
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		87.653.483.844	(146.736.535.218)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		11.511.699.980	(13.381.795.521)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.895.121.682)	(725.764.200)
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.926.893.293)	(28.099.379.547)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.1	(3.390.537.866)	(7.548.694.270)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.025.621.137)	(1.529.041.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		21.485.565.241	(140.352.766.904)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(50.255.682.781)	(15.539.346.877)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		7.159.090.908	-
23	Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng		(116.817.500.000)	(227.314.000.000)
24	Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		111.377.500.000	237.314.000.000
26	Tiền thu thanh lý các khoản đầu tư vào công ty khác		212.491.685.500	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức nhận được		7.596.692.789	27.161.693.225
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		171.551.786.416	21.622.346.348
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền vay đã nhận		2.116.782.439.634	3.415.759.691.552
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.106.191.855.682)	(3.665.796.011.632)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	22.3	(9.100.000.000)	(18.200.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.490.583.952	(268.236.320.080)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 vào ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03-DN
VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		194.527.935.609	(386.966.740.636)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.188.094.759	427.153.759.069
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(33.929.741)	1.076.326
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	234.682.100.627	40.188.094.759



Trần Phước Hưng
 Người lập
 Ngày 3 tháng 3 năm 2016



Huỳnh Thanh Tùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tiến
 Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 317 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 328).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán ***năm*** của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ

các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| * Nguyên vật liệu và hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| * Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. ***Các khoản phân phối khác được xem như phần*** thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư ***vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm*** theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ***và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28*** tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm **và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.**

3.16 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

* Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

* Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

* Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ này được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán **năm** giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp **được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ** thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp **được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho** kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán **năm**.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty **có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế** hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.320.952.729	349.582.247
Tiền gửi ngân hàng	27.038.147.898	7.698.512.512
Các khoản tương đương tiền (*)	205.323.000.000	32.140.000.000
TỔNG CỘNG	234.682.100.627	40.188.094.759

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4% đến 5.4% một năm cho các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam và 0% một năm cho các khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm và hưởng tiền lãi suất dao động từ 5,5% đến 5,8% mỗi năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	63.296.378.647	10.511.865.208
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	6.167.691.465	4.138.555.253
Công ty Cổ phần Bia Carlsberg Việt Nam Vũng Tàu	1.666.250.000	5.600.000.000
Các khách hàng khác	19.132.816.716	13.761.470.392
TỔNG CỘNG	90.263.136.828	34.011.890.853
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(588.275.550)	(532.362.250)
GIÁ TRỊ THUẦN	89.674.861.278	33.479.528.603

Công ty đã thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 20).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước ngắn hạn cho người bán	4.003.291.430	1.639.461.180
- Công ty Honda Việt Nam	2.120.950.412	211.072.600
- Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí & Lương thực Thực phẩm	589.383.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí Đức Thành	-	1.149.420.000
- Các nhà cung cấp khác	1.292.958.018	278.968.580
Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan (Thuyết minh 29)	-	167.000.000
TỔNG CỘNG	4.003.291.430	1.806.461.180

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	1.049.892.222	613.849.611
Tạm ứng	738.767.092	858.144.472
Các khoản khác	127.797.000	289.917.000
TỔNG CỘNG	1.916.456.314	1.761.911.083

9. HÀNG TỒN KHO

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	129.633.270.407	(1.194.939.571)	107.994.722.779	(470.193.716)
Thành phẩm	103.352.052.697	(5.367.000.000)	226.710.809.538	(8.922.310.436)
Nguyên vật liệu	19.006.748.387	-	2.163.972.287	-
Công cụ, dụng cụ	2.192.909.959	-	4.968.960.690	-
TỔNG CỘNG	254.184.981.450	(6.561.939.571)	341.838.465.294	(9.392.504.152)

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(9.392.504.152)	(1.035.985.787)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(6.561.939.571)	(8.356.518.365)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	9.392.504.152	-
Số cuối năm	(6.561.939.571)	(9.392.504.152)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐVT: VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	91.809.425.029	92.304.479.630	9.150.676.616	5.574.459.456	198.839.040.731
Mua sắm mới	18.953.450.250	19.170.031.104	4.301.575.237	197.060.152	42.622.116.743
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.860.914.082	862.419.455	-	-	2.723.333.537
Thanh lý	(3.644.871.037)	(3.391.300.340)	-	(34.671.867)	(7.070.843.244)
Số cuối năm	108.978.918.324	108.945.629.849	13.452.251.853	5.736.847.741	237.113.647.767
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	20.877.743.571	20.836.219.745	4.108.007.143	1.876.742.067	47.698.712.526
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(45.892.885.934)	(48.642.492.874)	(5.599.322.899)	(3.101.658.137)	(103.236.359.844)
Khấu hao trong năm	(5.607.223.711)	(10.497.272.969)	(862.609.843)	(901.323.403)	(17.868.429.926)
Thanh lý	1.964.118.393	3.067.593.164	-	34.671.867	5.066.383.424
Số cuối năm	(49.535.991.252)	(56.072.172.679)	(6.461.932.742)	(3.968.309.673)	(116.038.406.346)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	45.916.539.095	43.661.986.756	3.551.353.717	2.472.801.319	95.602.680.887
Số cuối năm	59.442.927.072	52.873.457.170	6.990.319.111	1.768.538.068	121.075.241.421

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐVT: VNĐ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	29.642.426.746	261.375.000	29.903.801.746
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(36.011.667)	(36.011.667)
Hao mòn trong năm	-	(52.275.000)	(52.275.000)
Số cuối năm	-	(88.286.667)	(88.286.667)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	29.642.426.746	225.363.333	29.867.790.079
Số cuối năm	29.642.426.746	173.088.333	29.815.515.079

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

ĐVT: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy sấy lúa	6.240.746.988	-
Cửa hàng Honda	2.106.418.908	-
Nhà máy Đa Phước	-	1.504.181.402
Các công trình khác	39.445.000	1.610.617.588
TỔNG CỘNG	8.386.610.896	3.114.798.990

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

ĐVT: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 13.1)	10.451.148.000	160.451.148.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	109.950.000	2.260.573.075
TỔNG CỘNG	10.561.098.000	162.711.721.075
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(668.658.135)
GIÁ TRỊ THUẦN	10.561.098.000	162.043.062.940

13.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

<i>Công ty nhận đầu tư</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>
		<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá gốc VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá gốc VNĐ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội	Bất động sản	-	-	25	150.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Siêu thị	25	7.500.000.000	25	7.500.000.000
Công ty Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96	2.951.148.000	32,96	2.951.148.000
TỔNG CỘNG			10.451.148.000		160.451.148.000

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng 25% quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vĩnh Hội theo Hợp đồng Chuyển nhượng Quyền sở hữu cổ phần số 45/HĐCN-2015 và số 46/HĐCN-2015 ngày 24 tháng 11 năm 2015.

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

ĐVT: VNĐ

Công ty nhận đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	159.905	1.150.623.075
Công ty Cổ phần Docitrans	-	-	100.000	1.000.000.000
Khác	-	109.950.000	-	109.950.000
TỔNG CỘNG	-	109.950.000	259.905	2.260.573.075

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí san lấp mặt bằng	3.638.570.127	3.729.585.822
Công cụ và dụng cụ	3.256.909.102	1.806.185.903
Khác	1.894.887.966	1.596.035.391
TỔNG CỘNG	8.790.367.195	7.131.807.116

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Honda Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	10.973.573.592	7.137.244.367
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 29)	127.782.859	131.950.676
Khác	1.925.731.390	2.929.615.816
TỔNG CỘNG	13.027.087.841	10.198.810.859

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước từ bên khác	4.734.641.193	12.552.826.160
- Enhance International LCC	1.422.827.379	804.623.772
- Công ty TNHH Vũ Hoàn	1.100.000.000	-
- SLL Ukrainian Rice Company	-	4.385.225.950
- Khác	2.211.813.814	7.362.976.438
Người mua trả tiền trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.138.000.000	-
TỔNG CỘNG	5.872.641.193	12.552.826.160

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

ĐVT: VNĐ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	-	12.664.580.834	3.951.249.719	8.713.331.115
Thuế thu nhập cá nhân	148.799.474	772.625.424	773.436.969	147.987.929
TỔNG CỘNG	148.799.474	13.437.206.258	4.724.686.688	8.861.319.044
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	560.711.853	-	560.711.853	-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	871.465.686	757.122.152
Các khoản khác	580.946.122	524.702.608
TỔNG CỘNG	1.452.411.808	1.281.824.760

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

ĐVT: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác cho bên khác	3.985.142.700	4.044.250.941
- Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
- Các khoản khác	1.567.563.907	1.626.672.148
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	19.762.114	-
TỔNG CỘNG	4.004.904.814	4.044.250.941

20. VAY NGẮN HẠN

ĐVT: VNĐ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	334.496.279.226	2.099.237.209.846	(2.087.983.229.072)	345.750.260.000
Vay cá nhân (Thuyết minh số 20.2)	5.469.507.169	17.545.229.788	(18.208.626.610)	4.806.110.347
TỔNG CỘNG	339.965.786.395	2.116.782.439.634	(2.106.191.855.682)	350.556.370.347

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất % năm	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 6 và 9)
VNĐ				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	267.699.310.000	3 tháng từ ngày giải ngân	Từ 4,5 đến 4,9	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam - Chi nhánh An Giang	34.280.000.000	Từ 4 đến 6 tháng từ ngày giải ngân	Từ 4,6 đến 5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	23.570.950.000	3 tháng từ ngày giải ngân	Từ 4,8 đến 5	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Cần Thơ	20.200.000.000	Từ 91 đến 94 ngày từ ngày giải ngân	Từ 4,5 đến 4,7	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
TỔNG CỘNG	345.750.260.000			

20.2 Vay cá nhân

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ các cán bộ công nhân viên của Công ty với thời gian hoàn trả linh hoạt và chịu lãi suất bình quân 5,84%/năm.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vào ngày 1 tháng 1	8.235.524.692	8.537.146.692
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	800.000.000	953.000.000
Sử dụng quỹ	(3.628.387.137)	(1.254.622.000)
Vào ngày 31 tháng 12	5.407.137.555	8.235.524.692

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

ĐVT: VNĐ

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước					
Số đầu năm	182.000.000.000	94.325.000.000	4.547.000.000	78.878.990.951	359.750.990.951
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	5.186.310.035	5.186.310.035
Chia cổ tức	-	-	-	(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(953.000.000)	(953.000.000)
Trích lập quỹ	-	17.683.000.000	318.000.000	(18.001.000.000)	-
Số cuối năm	182.000.000.000	112.008.000.000	4.865.000.000	46.911.300.986	345.784.300.986
Năm nay					
Số đầu năm	182.000.000.000	112.008.000.000	4.865.000.000	46.911.300.986	345.784.300.986
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	47.357.756.583	47.357.756.583
Chia cổ tức	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Trích lập quỹ	-	519.000.000	156.000.000	(675.000.000)	-
Số đầu năm	182.000.000.000	112.527.000.000	5.021.000.000	83.694.057.569	383.242.057.569

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VNĐ)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VNĐ)	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	91.606.500.000	9.160.650	91.606.500.000	9.160.650
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.265.500.000	5.126.550	51.265.500.000	5.126.550
Các cổ đông khác	39.128.000.000	3.912.800	39.128.000.000	3.912.800
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	182.000.000.000	18.200.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức công bố	(9.100.000.000)	(18.200.000.000)
Cổ tức đã chi trả	(9.100.000.000)	(18.200.000.000)

22.4 Cổ phiếu

ĐVT: VNĐ

	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành	
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	2.114.043.691.483	1.761.030.408.541
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.656.114.489.858	1.317.003.659.724
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	450.078.834.587	438.666.095.985
Doanh thu khác	7.850.367.038	5.360.652.832
Các khoản giảm trừ	(22.417.144.360)	(505.521.211)
Doanh thu thuần	2.091.626.547.123	1.760.524.887.330
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.633.697.345.498	1.316.498.138.513
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	450.078.834.587	438.666.095.985
Doanh thu khác	7.850.367.038	5.360.652.832

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	61.041.062.425	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.065.021.919	6.594.993.830
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.365.624.811	21.268.457.272
Thu nhập cổ tức	3.667.110.589	3.292.941.320
Lãi bán hàng trả chậm	117.434.500	167.542.397
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	88.605.062	-
Khác	3.840.000	-
TỔNG CỘNG	76.348.699.306	31.323.934.819

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng nông sản	1.538.640.074.670	1.238.742.686.366
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng	415.016.944.486	411.715.063.869
Giá vốn khác	7.337.814.410	5.031.301.811
TỔNG CỘNG	1.960.994.833.566	1.655.489.052.046

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	21.041.236.827	27.832.799.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.349.807.507	6.579.734.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	678.288.674
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	31.341.865	108.801.774
TỔNG CỘNG	28.422.386.199	35.199.624.636

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.994.300.977.953	1.770.372.701.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.057.740.700	71.083.885.926
Chi phí nhân công	45.166.063.613	36.920.854.753
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10 và 11)	17.920.704.926	17.259.471.141
Chi phí bằng tiền khác	15.598.620.030	7.856.055.250
TỔNG CỘNG	2.181.044.107.222	1.903.492.968.715

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	15.343.083.569	6.301.101.697
Hỗ trợ lãi suất từ Chính phủ	7.544.462.000	2.965.108.000
Lãi do thanh lý tài sản cố định	5.154.631.088	-

Tiền phạt nhận được	76.440.000	451.522.562
Thu nhập khác	2.567.550.481	2.884.471.135
Chi phí khác	1.418.251.820	82.763.473
Hoàn trả lãi hỗ trợ cho Chính phủ	1.109.475.461	-
Chi phí khác	308.776.359	82.763.473
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	13.924.831.749	6.218.338.224

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế “TNDN”) bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

ĐVT: VNĐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN hiện hành	12.664.580.834	742.068.050
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	205.336.464
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	64.731.186	(22.612.308)
TỔNG CỘNG	12.729.312.020	924.792.206

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.087.068.603	6.111.102.241
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán		
Thu nhập cổ tức	(3.667.110.589)	(3.292.941.320)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	602.766.000	(274.419.500)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(88.605.062)	(1.076.326)
Các khoản khác	632.157.567	830.371.495
Thu nhập chịu thuế ước tính	57.566.276.519	3.373.036.590
Chi phí thuế TNDN ước tính	12.664.580.834	742.068.050
Trích thiếu chi phí thuế TNDN trong các năm trước	-	205.336.464
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	12.664.580.834	947.404.514
Thuế TNDN (trả thừa) phải trả đầu năm	(560.711.853)	6.040.577.903
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.390.537.866)	(7.548.694.270)
Thuế TNDN (trả thừa) phải trả cuối năm	8.713.331.115	(560.711.853)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại với biến động trong năm báo cáo như sau:

ĐVT: VNĐ

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.465.669.300	1.479.627.710	(13.958.410)	(60.372.290)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(17.721.012)	(236.792)	(17.484.220)	(236.792)
Khác	49.932.834	83.221.390	(33.288.556)	83.221.390
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.497.881.122	1.562.612.308		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(64.731.186)	22.612.308



29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

ĐVT: VNĐ

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	Bán gạo	1.220.100.000	32.820.179.534
		Mua gạo	838.158.250	1.753.800.000
		Thuê kho	639.394.200	600.514.200
		Nhận chia cổ tức	1.070.250.000	170.360.000
Công ty Cổ phần Docitrans	Bên liên quan	Vận chuyển hàng	1.315.866.825	9.479.483.027
		Bán gạo	17.229.500	134.893.900
		Vay	5.100.000.000	-
		Chi phí lãi vay	157.805.733	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Công ty liên doanh	Nhận chia cổ tức	2.543.786.158	3.003.129.204
Tập đoàn Lộc Trời	Bên liên quan	Mua bao bì	2.769.867.890	3.403.556.840
		Bán xe gắn máy và phụ tùng	817.576.513	-

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

ĐVT: VNĐ

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Docitrans	Bên liên quan	Ứng trước chi phí vận chuyển	-	167.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn				
Tập đoàn Lộc Trời	Bên liên quan	Mua bao bì	127.782.859	131.950.676
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	Ứng trước tiền mua gạo	1.138.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Docitrans	Bên liên quan	Tạm ứng	19.762.114	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

ĐVT: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	3.006.129.568	3.875.570.037

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động thuộc Tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

ĐVT: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	1.201.019.178	1.038.246.575
Từ 1 - 5 năm	842.958.904	1.441.972.603
TỔNG CỘNG	2.043.978.082	2.480.219.178

Các cam kết đầu tư lớn

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản cam kết trị giá 1.404.279.273 VNĐ (31 tháng 12 năm 2014 là 29.921.830.446 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm máy móc và xây dựng nhà xưởng.

31. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và

Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:



ĐVT: VNĐ

	<i>Lương thực</i>	<i>Xe gắn máy</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu khách hàng bên ngoài	1.656.114.489.858	450.078.834.587	7.850.367.038	2.114.043.691.483
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	95.057.270.828	35.061.890.101	512.552.628	130.631.713.557
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(132.395.789.810)
Thu nhập tài chính	-	-	-	76.348.699.306
Chi phí tài chính	-	-	-	(28.422.386.199)
Thu nhập khác	-	-	-	13.924.831.749
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	60.087.068.603
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	(12.664.580.834)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	(64.731.186)
Lợi nhuận sau thuế trong năm				47.357.756.583
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	156.302.851.752	81.230.671.268	-	237.533.523.020
Tiền và tương đương tiền	-	-	-	234.682.100.627
Tài sản không phân bổ	-	-	-	319.419.807.777
Tổng tài sản				791.635.431.424
Nợ phải trả của bộ phận	7.431.813.348	11.018.625.502	-	18.450.438.850
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	389.942.935.005
Tổng nợ phải trả				408.393.373.855

31. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

	ĐVT: VNĐ			
	<i>Lương thực</i>	<i>Xe gắn máy</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu khách hàng bên ngoài	1.317.003.659.724	438.666.095.985	5.360.652.832	1.761.030.408.541
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	77.755.452.147	26.951.032.116	329.351.021	105.035.835.284
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(101.267.381.450)
Thu nhập tài chính	-	-	-	31.323.934.819
Chi phí tài chính	-	-	-	(35.199.624.636)
Thu nhập khác	-	-	-	6.218.338.224
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	6.111.102.241
Thu nhập thuế TNDN hiện hành	-	-	-	(947.404.514)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	22.612.308
Lợi nhuận sau thuế trong năm				5.186.310.035
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	451.902.718.432	76.644.604.030	-	528.547.322.462
Tiền và tương đương tiền	-	-	-	40.188.094.759
Tài sản không phân bổ	-	-	-	165.087.350.335
Tổng tài sản				733.822.767.556
Nợ phải trả của bộ phận	354.119.867.864	7.519.175.417	-	361.639.043.281
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	26.399.443.289
Tổng nợ phải trả				388.038.486.570

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.357.756.583	5.186.310.035
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(800.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	47.357.756.583	4.386.310.035
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ) (Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	2.602	241

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2014 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2014 theo Nghị quyết số 357/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2015.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2015 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

33. SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính của năm nay.

ĐVT: VNĐ

	31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tài sản ngắn hạn khác	858.144.472	(858.144.472)	-
Phải thu ngắn hạn khác	903.766.611	858.144.472	1.761.911.083
Tài sản dài hạn khác	371.000.000	(371.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	-	371.000.000	371.000.000
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	6.725.580.500	(6.725.580.500)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	6.725.580.500	6.725.580.500
Quỹ dự phòng tài chính	18.200.000.000	(18.200.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	93.808.000.000	18.200.000.000	112.008.000.000

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Trần Phước Hưng
Người lập
Ngày 3 tháng 3 năm 2016



Huỳnh Thanh Tùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc





Cánh đồng liên kết
ANGIMEX



www.angimex.com.vn



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP NHẬP AN GIANG

01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

ĐT : 84 - 76 - 3841 548 Fax: 84 - 76 - 3843 239

Email: rice@angimex.com.vn